

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM ÔN TẬP KIỂM TRA HỌC KÌ 2 - KHTN

Chủ đề: VÙNG KINH TẾ

I. VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

Câu 1. Trung du và miền núi Bắc Bộ có tiềm năng thủy điện lớn nhất cả nước do

- A. chủ yếu là đồi núi cao, mặt bằng lớn, mưa nhiều trên diện rộng.
- B. địa hình núi cao chiếm ưu thế, nhiều sông lớn chảy trên địa hình dốc.
- C. nhiều khoáng sản, nhiều sông lớn và lưu lượng nước sông lớn nhất nước.
- D. chủ yếu là các con sông lớn bắt nguồn từ ngoài lãnh thổ nước ta.

Câu 2. Nguyên nhân chính nào sau đây khiến Trung du và miền núi Bắc Bộ có số lượng đô thị nhiều nhất so với các vùng khác trong cả nước?

- A. Vùng có diện tích rộng, có số dân đông và có nền kinh tế hàng hóa phát triển sớm.
- B. Vùng có diện tích và số lượng tỉnh thành nhiều nhất, dân cư sống phân tán.
- C. Vùng có nền kinh tế phát triển, người dân tập trung đông ở các thành phố vừa và nhỏ.
- D. Vùng có vị trí thuận lợi, có diện tích lớn nhất nước ta và số dân đông.

Câu 3. Các trung tâm công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ phát triển dựa trên điều kiện

- A. thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài.
- B. vị trí, địa hình, khí hậu thuận lợi.
- C. cơ sở hạ tầng được đầu tư tương đối hoàn thiện.
- D. giàu nguyên liệu và khoáng sản.

Câu 4. Điều nào sau đây làm hạn chế việc phát triển chăn nuôi gia súc lớn của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Công tác vận chuyển các sản phẩm chăn nuôi tới vùng tiêu thụ.
- B. Nhiều dịch bệnh đe dọa làm chết nhiều gia súc.
- C. Khí hậu lạnh, rét đậm, rét hại làm ảnh hưởng đến gia súc.
- D. Trình độ chăn nuôi thấp, ít các đồng cỏ lớn.

Câu 5. Khó khăn lớn nhất ảnh hưởng đến việc mở rộng diện tích và nâng cao năng suất cây công nghiệp, cây đặc sản và cây ăn quả của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. địa hình núi cao nhất nước, khí hậu giá lạnh khó khăn cho phát triển nông nghiệp.
- B. hiện tượng rét đậm rét hại, sương muối và tình trạng thiếu nước về mùa đông.
- C. trình độ của người dân còn thấp, hạn chế về lao động lành nghề và thị trường tiêu thụ.
- D. cơ sở vật chất còn nghèo nàn, mạng lưới giao thông chưa được đầu tư nâng cấp.

Câu 6. Nguyên nhân chủ yếu nào làm cho Trung du và miền núi Bắc Bộ còn hạn chế trong việc phát triển công nghiệp?

- A. Thiếu tài nguyên khoáng sản.
- B. Nhiều dân tộc ít người.
- C. Diện tích giáp biển ít.
- D. Giao thông vận tải chưa phát triển.

II. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Câu 7. Thế mạnh kinh tế biển quan trọng nhất của vùng Đồng Bằng Sông Hồng là

- A. thủy hải sản, du lịch, giao thông vận tải.
- B. du lịch, làm muối, thủy sản.
- C. khoáng sản, giao thông, đóng tàu.
- D. giao thông vận tải, thủy sản, khoáng sản.

Câu 8. Xu hướng chung của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở đồng bằng sông Hồng là

- A. tăng tỉ trọng khu vực I, giảm tỉ trọng khu vực II, III.
- B. giảm tỉ trọng khu vực I, II, tăng tỉ trọng khu vực III.
- C. tăng tỉ trọng khu vực I, II, giảm tỉ trọng khu vực III.
- D. giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II, III.

Câu 9. Với một mùa đông lạnh và có mưa phùn, đồng bằng sông Hồng có lợi thế để

- A. trồng được các cây công nghiệp, dược liệu.
- B. nuôi được nhiều giống gia súc ưa lạnh.
- C. tăng thêm vụ lúa chịu lạnh.
- D. trồng rau vụ đông có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.

Câu 10. Hạn chế lớn nhất về tự nhiên của đồng bằng sông Hồng là

- A. sức ép mật độ dân số.
- B. chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai.
- C. thiếu nguyên liệu phát triển công nghiệp.
- D. chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm.

Câu 11. Để sử dụng đất đai hợp lý ở đồng bằng sông Hồng, biện pháp quan trọng nhất là

- A. khai hoang mở rộng và cải tạo đất bị xuống cấp, bạc màu.
- B. bón phân cải tạo đất hoang hóa và xây dựng các hồ thủy lợi.
- C. đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ và chuyển đổi cơ cấu mùa vụ.
- D. phát triển cây vụ đông, chú ý môi trường và tài nguyên đất.

Câu 12. Tại sao đồng bằng sông Hồng lại chú trọng việc hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm trong định hướng phát triển kinh tế của vùng?

- A. Để thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.
- B. Để sử dụng có hiệu quả thế mạnh về tự nhiên và con người.
- C. Để đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng.
- D. Để tận dụng thế mạnh về tài nguyên khoáng sản của vùng.

Câu 13. Nhận định nào sau đây **không** đúng về đồng bằng sông Hồng?

- A. Lịch sử khai thác lãnh thổ muộn, đông dân, thị trường tiêu thụ lớn.
- B. Tài nguyên thiên nhiên hạn chế nhưng việc sử dụng lại chưa hợp lý.
- C. Mật độ dân số cao nhất nước, chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm.
- D. Chịu ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ; tài nguyên đất, nước bị xuống cấp.

Câu 14. Thế mạnh nổi bật nhất để phát triển ngành dệt may và da giày ở đồng bằng sông Hồng là

- A. nguyên liệu cho ngành dệt may và da giày phong phú, đa dạng.
- B. trình độ người lao động cao, máy móc kỹ thuật hiện đại.
- C. thị trường tiêu thụ rộng, cơ sở vật chất phát triển.
- D. nguồn lao động dồi dào, giá rẻ, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

III. VÙNG BẮC TRUNG BỘ

Câu 15. Ở Bắc Trung Bộ, vùng đồi trước núi có thế mạnh lớn nhất về

- A. phát triển cây công nghiệp hàng năm.
- B. phát triển cây công nghiệp lâu năm.
- C. chăn nuôi đại gia súc.
- D. phát triển lâm nghiệp.

Câu 16. Việc hình thành cơ cấu nông- lâm- ngư nghiệp có ý nghĩa rất lớn đối với sự hình thành cơ cấu kinh tế chung của vùng Bắc Trung Bộ bởi vì nó góp phần

- A. thu hút nguồn lao động có chất lượng cao và đa dạng hóa các sản phẩm nông nghiệp.
- B. giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và mở rộng thị trường tiêu thụ.
- C. tạo ra cơ cấu ngành và thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian.
- D. khai thác tiềm năng to lớn của biển, đất liền, góp phần bảo vệ rừng và môi trường.

Câu 17. Nguyên nhân chính nào sau đây khiến Bắc Trung Bộ có khả năng phát triển kinh tế vườn rừng và chăn nuôi gia súc lớn?

- A. Diện tích núi chiếm phần lớn.
- B. Diện tích vùng gò đồi tương đối lớn.
- C. Đất đai, khí hậu thuận lợi.
- D. Người dân có kinh nghiệm trồng trọt, chăn nuôi.

Câu 18. Độ che phủ rừng ở Bắc Trung Bộ chỉ đứng sau

- A. Trung du miền núi Bắc Bộ.
- B. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Tây Nguyên.

Câu 19. Trong phát triển công nghiệp ở Bắc Trung Bộ, cần ưu tiên phát triển

- A. cơ sở năng lượng.
- B. khai thác khoáng sản.
- C. chế biến lương thực, thực phẩm.
- D. chế biến lâm sản.

Câu 20. Phát biểu nào sau đây **không** đúng khi nói về hiện trạng phát triển công nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ?

- A. Công nghiệp đang phát triển dựa trên một số tài nguyên khoáng sản trữ lượng lớn.
- B. Công nghiệp đang phát triển dựa trên nguồn nguyên liệu của nông – lâm – thủy sản.

C. Công nghiệp đang phát triển dựa trên nguồn lao động dồi dào và tương đối trẻ.

D. Công nghiệp đang phát triển dựa trên thế mạnh về tài nguyên du lịch tự nhiên.

Câu 21. Giao thông vận tải có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Bắc Trung Bộ do

A. có nhiều tuyến đường nối các cảng biển của Việt Nam tới Lào.

B. là địa bàn trung chuyển hàng hóa Bắc – Nam và Tây – Đông.

C. vị trí giáp biển, thuận lợi thu hút đầu tư để phát triển kinh tế.

D. nằm trên con đường xuyên Á kết thúc ở các cảng biển của Việt Nam.

Câu 22. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải ở Bắc Trung Bộ là

A. phân bố lại dân cư, lao động và thu hút đầu tư.

B. phát triển kinh tế - văn hóa, thu hút khách du lịch.

C. giao lưu kinh tế, khai thác tài nguyên khoáng sản.

D. thu hút đầu tư nước ngoài, phát triển du lịch.

Câu 23. Việc trồng rừng ven biển ở Bắc Trung Bộ có tác dụng chính là

A. điều hòa nguồn nước, giảm tác hại của lũ quét.

B. hạn chế tác hại của bão và ngập lụt do mưa lớn.

C. chống xói mòn, rửa trôi, hạn chế hoang mạc hóa đất đai.

D. hạn chế hiện tượng cát bay, cát chảy và sạt lở bờ biển.

Câu 24. Để khai thác tổng hợp các thế mạnh trong nông nghiệp, vùng Bắc Trung Bộ cần

A. khai thác thế mạnh của trung du, đồng bằng và ven biển.

B. hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp.

C. đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản, trồng rừng phòng hộ.

D. sử dụng hợp lý tài nguyên đất, phát triển kinh tế vườn rừng.

Câu 25. Chuyên môn hóa sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở Bắc Trung Bộ chủ yếu dựa vào điều kiện thuận lợi nào sau đây?

A. Đất cát pha màu mỡ ở vùng đồng bằng.

B. Đất bazan màu mỡ ở vùng đồi trước núi.

C. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa mưa nhiều.

D. Nguồn nước tưới từ các sông và hồ thủy lợi.

Câu 26. Khó khăn nào sau đây ảnh hưởng lớn nhất đến việc phát triển ngư nghiệp của Bắc Trung Bộ?

A. Không có các bãi cá lớn.

B. Chịu ảnh hưởng của bão.

C. Tàu thuyền có công suất nhỏ.

D. Kinh nghiệm đi biển còn hạn chế.

IV. VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Câu 27. Tiềm năng to lớn nhất của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. phát triển đánh bắt và nuôi trồng hải sản.

B. phát triển thủy điện.

C. có nhiều di sản văn hóa thế giới.

D. tài nguyên rừng phong phú.

Câu 28. Nguyên nhân chính làm cho Duyên hải Nam Trung Bộ có lợi thế hơn Bắc Trung Bộ trong phát triển khai thác thủy sản là

A. vùng biển có nhiều ngư trường trọng điểm hơn.

B. nước biển có độ mặn cao, có nhiều cảng nước sâu hơn.

C. đường bờ biển khúc khuỷu, nhiều vũng vịnh hơn.

D. mạng lưới sông ngòi dày đặc, ít mưa bão hơn.

Câu 29. Vì sao duyên hải Nam Trung Bộ có lợi thế phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ?

A. Ít chịu ảnh hưởng của thiên tai.

B. Khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều.

C. Có nhiều vũng vịnh, đầm phá.

D. Có nhiều ngư trường trọng điểm.

Câu 30. Ý nghĩa chủ yếu của việc xây dựng các cảng nước sâu ở duyên hải Nam Trung Bộ là

A. tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân.

B. thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.

C. tăng vận chuyển, tiền đề tạo khu công nghiệp.

D. chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế nhanh hơn.

Câu 31. Việc hình thành một số khu công nghiệp và khu chế xuất ở duyên hải Nam Trung Bộ nhờ vào

A. tài nguyên nhiên liệu, năng lượng dồi dào.

B. thu hút đầu tư nước ngoài.

C. mở rộng thị trường xuất khẩu.

D. phát triển khoa học, công nghệ.

Câu 32. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp năng lượng của vùng duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Điện chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển công nghiệp.

B. Sử dụng mạng lưới điện quốc gia qua đường dây 500KV.

C. Vùng có nhiều lợi thế phát triển điện gió và điện mặt trời.

D. Than đá là tài nguyên quan trọng để phát triển các nhà máy nhiệt điện.

Câu 33. Điều nào sau đây **không** chính xác khi nói kinh tế biển ở duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Nghề muối nổi tiếng với sản phẩm ở Cà Ná và Sa Huỳnh.

B. Các tỉnh đều tiếp giáp với biển, nhiều vũng vịnh.

C. Thềm lục địa có tiềm năng lớn về dầu khí.

D. Ngành nuôi trồng phát triển mạnh hơn đánh bắt.

V. VÙNG TÂY NGUYÊN

Câu 34. Điều kiện nào sau đây **không** thuận lợi cho trồng cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên?

A. Đất bazan.

B. Khí hậu cận xích đạo.

C. Mặt bằng đất rộng lớn.

D. Mùa khô kéo dài.

Câu 35. Các ngành công nghiệp quan trọng nhất ở Tây Nguyên là

A. thủy điện và khai thác khoáng sản.

B. sản xuất vật liệu xây dựng và cơ khí.

C. khai thác và chế biến lâm sản, thủy điện.

D. chế biến nông, lâm, thủy sản và dệt may.

Câu 36. Để nâng cao sản xuất giá trị cây công nghiệp ở Tây Nguyên, giải pháp nào sau đây quan trọng nhất?

A. Quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp.

B. Mở rộng diện tích cây công nghiệp, đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp.

C. Chú trọng phát triển thủy lợi và mở rộng thị trường tiêu thụ.

D. Đẩy mạnh chế biến sản phẩm cây công nghiệp và xuất khẩu.

Câu 37. Mặc dù nền nhiệt độ thiên về khí hậu cận xích đạo nhưng Tây Nguyên có thể trồng được các cây có nguồn gốc cận nhiệt đới, bởi vì

A. đất bazan giàu chất dinh dưỡng, rộng lớn.

B. người dân có kinh nghiệm trong sản xuất.

C. có nhiều sông ngòi, công tác thủy lợi tốt.

D. có các cao nguyên trên 1000m khá mát mẻ.

Câu 38. Tiềm năng lớn nhất của vùng Tây Nguyên là

A. phát triển cây công nghiệp lâu năm.

B. khai thác khoáng sản, thủy sản.

C. phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng.

D. phát triển thủy điện và trồng cây lương thực.

Câu 39. Tác dụng đối với sản xuất nông nghiệp của mùa khô ở Tây Nguyên là

A. phơi sấy, bảo quản nông sản.

B. tổ chức lễ hội, phát triển du lịch.

C. trồng các loại cây chịu hạn.

D. chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

Câu 40. Mục đích chủ yếu của việc đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp ở Tây Nguyên?

A. Hạn chế những rủi ro trong tiêu thụ sản phẩm và sử dụng hợp lý tài nguyên.

B. Thu hút đầu tư trong và ngoài nước, sử dụng hợp lý tài nguyên.

C. Tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

D. Đa dạng các mặt hàng xuất khẩu và mở rộng thị trường tiêu thụ.

Câu 41. Nguyên nhân nào sau đây thu hút vốn lao động đến Tây Nguyên hiện nay?

A. Phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm.

B. Chính sách di cư của nhà nước.

C. Nền kinh tế hàng hóa ở Tây Nguyên sớm phát triển.

D. Đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu sản phẩm cây công nghiệp.

Câu 42. Nhân tố kinh tế - xã hội gây nhiều khó khăn nhất cho sản xuất nông nghiệp ở Tây Nguyên là

A. dân cư thưa thớt, nhiều dân tộc thiểu số, giao thông còn hạn chế.

B. mùa khô sâu sắc và kéo dài, chịu ảnh hưởng của lũ quét, sạt lở.

C. mức sống của người dân còn thấp, giáo dục, y tế chưa phát triển.

D. trình độ thấp, trang thiết bị và phương tiện sản xuất còn hạn chế.

Câu 43. Tại sao khai thác tài nguyên rừng ở Tây Nguyên, cần hết sức chú trọng khai thác đi đôi với tu bổ và bảo vệ vốn rừng?

A. Rừng đem lại nhiều lợi ích cho đời sống của con người.

B. Nạn cháy rừng, phá rừng gia tăng, tài nguyên rừng suy giảm.

C. Tài nguyên rừng có vai trò và giá trị lớn nhưng đang bị suy giảm.

D. Rừng giúp điều tiết nguồn nước và điều hòa khí hậu hơn.

Câu 44. Điều nào sau đây **không** phải là vai trò của các công trình thủy điện ở Tây Nguyên?

A. Cung cấp nguồn điện.

B. Điều hòa khí hậu, giảm lũ quét.

C. Dự trữ nước tưới cho mùa khô.

D. Tạo mặt nước nuôi trồng thủy sản.

Câu 45. Ý nào sau đây **không** đúng với vị trí của vùng Tây Nguyên?

A. Có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng và kinh tế.

B. Giáp với vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ.

C. Giáp với Hạ Lào và Đông Bắc Campuchia.

D. Giáp với Lào, Campuchia và vịnh Thái Lan.

Câu 46. Thế mạnh nổi bật của Tây Nguyên so với các vùng khác là

A. công nghiệp.

B. lâm nghiệp.

C. dịch vụ.

D. thủy sản.

Câu 47. Tại sao các điểm công nghiệp thường hình thành ở các tỉnh miền núi của vùng Tây Nguyên?

A. Vì đất bazan giàu chất dinh dưỡng, mặt bằng rộng lớn.

B. Vì người dân có kinh nghiệm trong phát triển sản xuất.

C. Vì có vị trí địa lý thuận lợi, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

D. Vì có nguồn nguyên liệu nông sản tại chỗ phong phú.

VI. VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Câu 48. Nguyên nhân phải chú ý đến vấn đề môi trường trong công nghiệp khai thác dầu khí ở Đông Nam Bộ là

A. không đủ vốn để nhập máy móc thiết bị hiện đại.

B. trữ lượng dầu khí đang có nguy cơ cạn kiệt.

C. công tác xử lý ô nhiễm môi trường còn hạn chế.

D. khai thác dầu khí thường gây ô nhiễm môi trường biển.

Câu 49. Để khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong nông, lâm nghiệp ở Đông Nam Bộ, vấn đề nào sau đây có ý nghĩa hàng đầu?

A. Bảo vệ rừng.

B. Thay đổi cơ cấu cây trồng.

C. Phát triển thủy lợi.

D. Phát triển công nghiệp lọc hóa dầu.

Câu 50. Ở Đông Nam Bộ, biện pháp quan trọng nhất để tránh mất nước ở các hồ chứa là

A. bảo vệ vốn rừng trên thượng lưu của các con sông.

B. xây dựng các công trình thủy lợi.

C. nâng cao ý thức của con người.

D. bảo vệ các khu dự trữ sinh quyển, vườn quốc gia.

Câu 51. Cơ sở để nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ là

A. giải quyết các vấn đề xã hội, bảo vệ môi trường.

B. khai thác tốt các nguồn lực tự nhiên và kinh tế.

C. đẩy mạnh đầu tư vốn, khoa học công nghệ.

D. đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

Câu 52. Ở Đông Nam Bộ, tiềm năng thủy điện lớn nhất trên hệ thống sông nào?

A. Sông Bé.

B. Sông Đồng Nai.

C. Sông Sài Gòn

D. Sông Cửu Long.

Câu 53: Nhân tố nào sau đây là quan trọng nhất giúp Đông Nam Bộ sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên trong phát triển kinh tế?

A. Cơ sở vật chất kỹ thuật đồng bộ.

B. Chính sách phát triển phù hợp.

C. Kinh tế hàng hóa sớm phát triển.

D. Nguồn lao động lành nghề đông.

Câu 54: Phương hướng khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong ngành dịch vụ của Đông Nam Bộ là

A. nâng cao mức sống cho người lao động.

B. phát triển dịch vụ giáo dục, văn hoá, y tế.

C. hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đa dạng hoá các loại hình dịch vụ.

D. phân đầu đưa tỉ trọng ngành dịch vụ chiếm trên 50% GDP.

Câu 55: Mục đích chủ yếu của việc khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp ở Đông Nam Bộ là

A. nâng cao hiệu quả sản xuất công nghiệp, giải quyết các vấn đề xã hội.

B. thu hút vốn đầu tư, đẩy nhanh sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa.

C. bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

D. đáp ứng nhu cầu năng lượng và bảo vệ thể mạnh du lịch của vùng.

Câu 56: Để nâng cao hơn vị trí vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất cả nước, Đông Nam Bộ cần

A. thay đổi cơ cấu cây trồng.

B. đa dạng hóa cơ cấu cây trồng.

C. bảo vệ rừng ở vùng đầu nguồn.

D. tăng cường biện pháp thủy lợi.

Câu 57: Đông Nam Bộ trở thành vùng dẫn đầu cả nước về hoạt động công nghiệp chủ yếu nhờ

A. nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có.

B. mức độ tập trung công nghiệp cao nhất.

C. khai thác hiệu quả các thế mạnh vốn có. **D.** nguồn nhân lực có trình độ tay nghề cao.

VII. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Câu 58. Nguyên nhân chủ yếu phải sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên đồng bằng sông Cửu Long là

A. vùng có nhiều tiềm năng về tự nhiên để phát triển kinh tế xã hội.

B. là vùng trọng điểm về lương thực thực phẩm của nước ta.

C. thiên nhiên đa dạng, giàu tiềm năng nhưng cũng nhiều khó khăn.

D. diện tích đất phèn, đất mặn và đất hoang hóa lớn.

Câu 59. Tại sao nước ngọt là vấn đề hàng đầu vào mùa khô ở đồng bằng sông Cửu Long trong việc cải tạo tự nhiên?

A. Để phát triển thủy lợi.

B. Để thau chua, rửa mặn đất đai.

C. Để ngăn chặn sự xâm nhập mặn.

D. Để thuận lợi trong nuôi trồng thủy sản.

Câu 60. Để phát triển sản xuất lương thực, tài nguyên quan trọng hàng đầu của đồng bằng sông Cửu Long là

A. khí hậu cận xích đạo gió mùa ẩm.

B. mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.

C. đất phù sa với diện tích lớn.

D. kinh nghiệm sản xuất của người dân.

Câu 61. Hạn chế chủ yếu vào mùa khô ở ĐBSCL đối với phát triển kinh tế - xã hội là gì?

A. Hạn hán, thiếu nước, diện tích đất phèn, đất mặn mở rộng thêm.

B. Mực nước sông bị hạ thấp, mực nước nuôi trồng thủy sản bị thu hẹp.

C. Nước mặn xâm nhập vào đất liền làm tăng độ chua, độ mặn trong đất.

D. Nguy cơ cháy rừng xảy ra ở nhiều nơi và đa dạng sinh học bị đe dọa.

Câu 62. Nhận định nào sau đây **không** đúng về tài nguyên đất của vùng đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Đất phù sa ngọt chiếm khoảng 30%, phân bố dọc trên sông Tiền, sông Hậu.
- B. Đất phèn chiếm diện tích lớn nhất, phân bố chủ yếu ở Tháp Mười, Hà Tiên, Cà Mau.
- C. Đất mặn chiếm diện tích lớn nhất phân bố thành vành đai ven biển Đông.
- D. Các loại đất khác khoảng 40 vạn ha (chiếm khoảng 10%), phân bố rải rác.

Câu 63. Điều **không** phải là nguyên nhân làm suy giảm diện tích rừng ở Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Nhu cầu tăng diện tích đất nông nghiệp.
- B. Phát triển nuôi tôm.
- C. Xâm nhập mặn.
- D. Nạn cháy rừng.

Câu 64. Thảm thực vật chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. rừng ngập mặn và rừng tràm.
- B. rừng cận xích đạo và cây bụi.
- C. rừng tràm và rừng lá kim.
- D. rừng đước và rừng hỗn hợp.

Câu 65. Đồng bằng sông Cửu Long và duyên hải Nam Trung Bộ có thể mạnh tương đồng về phát triển ngành

- A. khai thác khoáng sản.
- B. khai thác lâm sản.
- C. khai thác thủy điện.
- D. khai thác thủy hải sản.

**Chủ đề: PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG
Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO.**

Câu 66. Số lượng các huyện đảo tính đến năm 2006 của nước ta là

- A. 8.
- B. 10.
- C. 12.
- D. 15.

Câu 67. Tính từ đất liền ra, các bộ phận thuộc vùng biển của nước ta lần lượt là

- A. lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, nội thủy, đặc quyền về kinh tế.
- B. tiếp giáp lãnh hải, lãnh hải, đặc quyền về kinh tế, nội thủy.
- C. lãnh hải, nội thủy, đặc quyền về kinh tế, tiếp giáp lãnh hải.
- D. nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền về kinh tế.

Câu 68. Những đảo có đông dân cư sinh sống ở vùng biển nước ta là

- A. Cái Bàu, Cát Bà, Lý Sơn, Phú Quý, Phú Quốc.
- B. Cái Bàu, Cát Bà, Cồn Cỏ, Phú Quý, Phú Quốc.
- C. Cát Bà, Cồn Cỏ, Phú Quý, Phú Quốc.
- D. Cái Bàu, Cát Bà, Cồn Cỏ, Lý Sơn, Phú Quốc.

Câu 69. Huyện đảo Lý Sơn và Phú Quý ở nước ta lần lượt thuộc các tỉnh

- A. Quảng Trị, Bình Thuận.
- B. Quảng Ngãi, Khánh Hòa.
- C. Quảng Ngãi, Bình Thuận.
- D. Khánh Hòa, Bình Thuận.

Câu 70. Các đảo, quần đảo nước ta **không** thể hiện vai trò nào sau đây?

- A. Hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền.
- B. Hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương.
- C. Là cơ sở để xây dựng các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên.
- D. Là cơ sở để khai thác hiệu quả các nguồn lợi biển, đảo và thềm lục địa.

Câu 71. Lí do **chưa** chính xác trong việc đặt ra vấn đề khai thác tổng hợp kinh tế biển ở nước ta là

- A. hoạt động kinh tế biển rất đa dạng.
- B. giúp khắc phục các khó khăn do thiên nhiên gây ra.
- C. môi trường đảo rất nhạy cảm với tác động của con người.
- D. môi trường biển là không thể chia cắt được.

Câu 72. Phương hướng để khai thác bền vững tài nguyên sinh vật biển và hải đảo ở nước ta **không** phải là

- A. tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven biển.
- B. tránh khai thác quá mức các đối tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao.
- C. cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt.
- D. cấm các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

Câu 73. Phương hướng khai thác nguồn lợi hải sản vừa hiệu quả vừa góp phần bảo vệ vùng trời, vùng biển và thềm lục địa nước ta là

- A. đánh bắt xa bờ.
- B. đánh bắt ven bờ.

C. trang bị vũ khí quân sự.

D. đẩy mạnh chế biến tại chỗ.

Câu 74. Đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế biển ở nước ta đem lại ý nghĩa gì?

A. Khai thác triệt để các tiềm năng phát triển kinh tế ở vùng biển và bảo vệ chủ quyền.

B. Khôi phục các nghề truyền thống, kết hợp bảo tồn văn hoá ở các làng nghề ven biển.

C. Tận dụng các nguồn lợi thiên nhiên biển và phòng chống ô nhiễm môi trường biển.

D. Khai thác có hiệu quả các nguồn lợi từ biển và bảo vệ chủ quyền biển đảo của nước ta.

Câu 75. Ý nào sau đây **không** đúng khi nói về ý nghĩa của việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo?

A. Là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa.

B. Các đảo và quần đảo tạo thành hệ thống tiền tiêu để bảo vệ phần đất liền của Tổ quốc.

C. Tạo thành hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương trong thời đại mới.

D. Nhằm biến đảo thành nơi con người có thể cư trú và sản xuất được như đất liền.

Câu 76. Sinh vật biển nước ta phong phú, giàu thành phần loài **không** phải do nhân tố nào sau đây tạo nên?

A. Biển nước ta có độ sâu trung bình.

B. Độ muối trung bình khoảng 30 – 33‰.

C. Biển nhiệt đới ẩm quanh năm, nhiều ánh sáng, giàu oxy.

D. Dọc bờ biển có nhiều vũng vịnh, đầm phá.

Câu 77. Tổ chim yến của nước ta phân bố chủ yếu ở các đảo đá thuộc vùng biển nào sau đây?

A. Vịnh Bắc Bộ.

B. Vịnh Thái Lan.

C. DHNTB.

D. Đông Nam Bộ.

Câu 78. Nghề làm muối ở nước ta phát triển nhất ở vùng nào sau đây?

A. ĐBSH.

B. Bắc Trung Bộ.

C. DHNTB.

D. ĐBSCL.

Câu 79. Cát trắng thường tập trung chủ yếu ở các đảo thuộc tỉnh

A. Quảng Ninh, Ninh Bình.

B. Ninh Thuận, Bình Thuận.

C. Khánh Hòa, Ninh Thuận.

D. Quảng Ninh, Khánh Hòa.

Câu 80. Điểm nào sau đây **không** đúng với tài nguyên khoáng sản của vùng biển nước ta?

A. Vùng biển nước ta có các mỏ sa khoáng oxit titan có giá trị xuất khẩu.

B. Dọc bờ biển ở ĐBSCL có nhiều vùng có điều kiện thuận lợi cho sản xuất muối.

C. Cát trắng có ở các đảo thuộc Quảng Ninh, Cam Ranh là nguyên liệu quý để làm pha lê.

D. Vùng thềm lục địa có các bể dầu khí đã và đang tiếp tục khai thác, thăm dò.

BÀI TẬP KỸ NĂNG

Câu 1: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết trung tâm công nghiệp Quảng Ngãi có ngành nào sau đây?

A. Luyện kim đen.

B. Hóa chất, phân bón.

C. Chế biến nông sản.

D. Luyện kim màu.

Câu 2: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, cho biết đường số 6 không nối Hà Nội với địa điểm nào sau đây?

A. Mộc Châu.

B. Sơn La.

C. Hòa Bình.

D. Nghĩa Lộ.

Câu 3: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, cho biết tỉnh nào sau đây có số lượng trâu nhiều hơn bò?

A. Hà Tĩnh.

B. Thanh Hóa.

C. Nghệ An.

D. Lai Châu.

Câu 4: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết điểm du lịch nào sau đây có nước khoáng?

A. Ninh Chữ.

B. Mũi Né.

C. Bình Châu.

D. Vũng Tàu.

Câu 5: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết tỉnh nào có mật độ dân số cao nhất trong các tỉnh sau đây?

A. Lai Châu.

B. Lào Cai.

C. Bình Dương.

D. Gia Lai.

Câu 6: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 14, cho biết đỉnh núi nào sau đây cao nhất?

A. Vọng Phu.

B. Ngọc Kring.

C. Nam Decbri.

D. Lang bian.

Câu 7: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây có ngành hóa chất, phân bón?

A. Quy Nhơn.

B. Nha Trang.

C. Phan Thiết.

D. Quảng Ngãi.

Câu 8: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, cho biết tuyến đường biển trong nước dài nhất nối Hải Phòng với nơi nào sau đây?

A. Cửa Lò.

B. Đà Nẵng.

C. Quy Nhơn.

D. TP Hồ Chí Minh.

Câu 9: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, cho biết tỉnh nào có diện tích cây công nghiệp lâu năm lớn nhất trong các tỉnh sau đây?

A. Đắk Lắk.

B. Bình Định.

C. Kon Tum.

D. Bình Thuận.

Câu 10: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết trung tâm du lịch nào sau đây thuộc cấp quốc gia?

A. Vinh.

B. Nha Trang.

C. Đà Lạt.

D. Huế.

Câu 11: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết nơi nào sau đây có nhiệt độ trung bình các tháng luôn trên 20°C?

A. Hà Nội.

B. Sa Pa.

C. Nha Trang.

D. Đồng Hới.

Câu 12: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết khu kinh tế ven biển Nhơn Hội thuộc tỉnh nào sau đây?

A. Quảng Nam.

B. Bình Định.

C. Ninh Thuận.

D. Quảng Ngãi.

Câu 13: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nào sau đây có quy mô rất lớn?

A. Hạ Long.

B. Hà Nội.

C. Nha Trang.

D. Cần Thơ.

Câu 14: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, cho biết tỉnh nào sau đây giáp với Campuchia cả trên đất liền và trên biển?

A. Kiên Giang.

B. An Giang.

C. Đồng Tháp.

D. Cà Mau.

Câu 15: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, cho biết hồ nào sau đây thuộc lưu vực hệ thống sông Hồng?

A. Hồ Cẩm Sơn.

B. Hồ Ba Bể.

C. Hồ Kẻ Gỗ.

D. Hồ Trị An.

Câu 16: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết tỉnh nào sau đây trồng cà phê và hồ tiêu?

A. Quảng Trị.

B. Quảng Bình.

C. Hà Tĩnh.

D. Thanh Hóa.

CÂU HỎI BÀI TẬP ĐỂ HỌC SINH LUYỆN TẬP PHẦN KỸ NĂNG. ĐỂ KIỂM TRA CỐ NỘI DUNG THÔNG HIỂU, VẬN DỤNG TRONG CÁC PHẦN ĐÃ HỌC. HỌC SINH CHUẨN BỊ ATLAS ĐỂ LÀM BÀI KIỂM TRA HỌC KÌ.

CHÚC CÁC EM ÔN TẬP TỐT VÀ THI TỐT!